TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 524/PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

V/v Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2022

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 28/4/2022 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2022 so với Quý 1/2021.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website PTSC;
- Lưu VT, BTK (NĐT,04).

Nguyễn Đức Thủy

Digitally signed by Nguyễn Đức Thủy
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Quận 1, cn=Nguyễn Đức Thủy, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:182338475
Date: 2022.04.29 15:14:05 +07'00'

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**15.237.896.244.292**	**15.378.378.675.062**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**6.541.989.890.694**	**5.747.277.411.831**
1. Tiền	111		3.870.723.372.263	3.483.868.789.231
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.671.266.518.431	2.263.408.622.600
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**2.646.167.113.189**	**2.676.700.567.303**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.646.167.113.189	2.676.700.567.303
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.377.267.419.689**	**4.642.453.246.540**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.862.715.038.708	4.005.773.767.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		294.451.721.594	291.253.241.235
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		5.398.231.931	79.509.916.775
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	381.318.135.631	435.483.138.153
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(166.615.708.175)	(169.566.817.429)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**1.466.751.063.744**	**2.086.094.175.564**
1. Hàng tồn kho	141		1.468.942.229.905	2.088.285.341.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.191.166.161)	(2.191.166.161)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**205.720.756.976**	**225.853.273.824**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	62.308.549.159	38.205.702.547
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		133.816.322.109	153.427.456.145
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	9.459.522.072	8.606.598.768
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		136.363.636	25.613.516.364
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.407.212.805.884**	**9.466.598.388.289**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**173.206.276.141**	**175.179.801.036**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.092.051.718	22.898.287.338
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	152.114.224.423	152.281.513.698
II. Tài sản cố định	**220**		**2.886.932.284.673**	**2.981.748.785.565**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.874.030.653.360	2.968.414.845.549
- Nguyên giá	222		11.979.763.353.327	12.118.345.721.437
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9.105.732.699.967)	(9.149.930.875.888)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	12.901.631.313	13.333.940.016
- Nguyên giá	228		128.223.718.103	127.255.860.720
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(115.322.086.790)	(113.921.920.704)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**172.681.686.663**	**173.865.504.627**
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(56.599.099.791)	(55.415.281.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**191.211.186.971**	**183.770.310.336**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.11a	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	121.395.236.263	113.954.359.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.906.104.896.245**	**4.841.227.023.772**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.888.556.776.412	4.824.330.619.445
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	41.655.000.000	41.655.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.106.880.167)	(24.758.595.673)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.077.076.475.191**	**1.110.806.962.953**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	591.194.799.556	610.779.207.619
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	462.463.258.518	477.030.804.692
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		23.418.417.117	22.996.950.642
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**24.645.109.050.176**	**24.844.977.063.351**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	31/12/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.865.998.429.929**	**12.310.655.145.782**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.323.533.415.752**	**8.735.376.980.582**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	3.814.195.638.869	4.281.695.231.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		207.813.827.839	221.767.130.827
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	88.887.145.373	184.438.171.379
4. Phải trả người lao động	314		278.652.030.794	577.014.632.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.825.614.684.429	1.211.808.399.603
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		163.572.511.329	292.132.423.826
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	49.698.366.571	57.765.278.437
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	633.605.939.307	586.729.643.125
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	722.657.494.464	711.101.884.029
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	48.568.938.166	49.547.606.070
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		490.266.838.611	561.376.579.143
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.542.465.014.177**	**3.575.278.165.200**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		834.761.927.367	854.528.821.993
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		143.375.872	143.375.872
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	186.208.513.766	187.553.913.712
4. Phải trả dài hạn khác	337		69.697.696.385	69.697.498.385
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	507.688.834.368	534.043.674.869
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	845.898.585.067	832.810.743.790
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.090.130.126.179	1.088.089.864.739
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		7.935.955.173	8.410.271.840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**12.779.110.620.247**	**12.534.321.917.569**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**12.779.110.620.247**	**12.534.321.917.569**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		278.891.370.402	284.397.049.341
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.081.668.462.592	3.081.668.462.592
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.837.084.136.497	3.620.836.912.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.620.836.912.037	3.035.884.533.418
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		216.247.224.460	584.952.378.615
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			762.186.690.756	728.139.533.603
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**24.645.109.050.176**	**24.844.977.063.351**

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 4 năm 2022
		Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2022

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 1 Năm 2022	Qúy 1 Năm 2021	Lũy Kế Năm 2022	Lũy Kế Năm 2021
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**3.770.799.183.134**	**2.619.062.163.961**	**3.770.799.183.134**	**2.619.062.163.961**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.426.109.360	5.387.353.101	1.426.109.360	5.387.353.101
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.769.373.073.774	2.613.674.810.860	3.769.373.073.774	2.613.674.810.860
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**3.576.702.717.534**	**2.435.001.363.886**	**3.576.702.717.534**	**2.435.001.363.886**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**192.670.356.240**	**178.673.446.974**	**192.670.356.240**	**178.673.446.974**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	85.890.578.576	75.460.952.844	85.890.578.576	75.460.952.844
7.	Chi phí tài chính	22	21.635.325.048	19.028.939.322	21.635.325.048	19.028.939.322
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	*11.488.395.389*	*12.097.517.503*	*11.488.395.389*	*12.097.517.503*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		162.366.816.883	156.611.723.854	162.366.816.883	156.611.723.854
9.	Chi phí bán hàng	24	15.275.458.544	22.405.230.671	15.275.458.544	22.405.230.671
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	150.436.972.050	190.841.298.261	150.436.972.050	190.841.298.261
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**253.579.996.057**	**178.470.655.418**	**253.579.996.057**	**178.470.655.418**
12.	Thu nhập khác	31	60.478.483.212	42.626.820.166	60.478.483.212	42.626.820.166
13.	Chi phí khác	32	2.763.616.945	262.613.505	2.763.616.945	262.613.505
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**57.714.866.267**	**42.364.206.661**	**57.714.866.267**	**42.364.206.661**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**311.294.862.324**	**220.834.862.079**	**311.294.862.324**	**220.834.862.079**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.345.093.262	54.684.686.998	33.345.093.262	54.684.686.998
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		27.655.387.451	2.405.533.701	27.655.387.451	2.405.533.701
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**250.294.381.612**	**163.744.641.379**	**250.294.381.612**	**163.744.641.379**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		216.247.224.460	144.609.360.029	216.247.224.460	144.609.360.029
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		34.047.157.152	19.135.281.350	34.047.157.152	19.135.281.350

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 4 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/3/2022

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/3/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	**311.294.862.324**	**220.834.862.079**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	125.796.434.961	126.764.087.448
- Các khoản dự phòng	(2.541.231.224)	1.468.573.147
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(7.926.918.593)	2.437.725.497
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(269.037.087.342)	(209.107.312.135)
- Chi phí lãi vay	11.488.395.389	12.097.517.503
- Các khoản điều chỉnh khác	-	(26.995.869.520)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**169.074.455.515**	**127.499.584.019**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	288.868.671.732	652.179.192.832
- Tăng, giảm hàng tồn kho	618.921.645.345	(252.082.912.775)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(164.817.508.828)	(1.773.126.234.044)
- Tăng giảm chi phí trả trước	(4.518.438.549)	(90.581.648)
- Tiền lãi vay đã trả	(9.995.274.844)	(11.677.323.226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(145.620.211.186)	(33.514.417.680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	130.904.282
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(83.983.181.091)	(65.624.942.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**667.930.158.094**	**(1.356.306.730.480)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(40.428.606.232)	(22.362.759.394)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	59.608.775.100	78.505.151
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(723.977.446.567)	(419.656.018.219)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	752.510.900.681	669.500.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	108.623.404.529	221.716.991.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**156.337.027.511**	**449.276.718.819**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	11.882.530.180	154.782.694.210
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(28.348.510.501)	(127.666.595.862)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(128.263.100)	(169.729.350)
		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(16.594.243.421)**	**26.946.368.998**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**807.672.942.184**	**(880.083.642.663)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**5.747.277.411.831**	**5.212.155.694.269**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(12.960.463.321)	902.840.378
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**6.541.989.890.694**	**4.332.974.891.984**

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 4 năm 2022
		Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT **MẪU B 09-DN/HN**

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tác giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài khạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng được trích lập trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư số 48/2019-TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn

nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê 50 năm bắt đầu từ tháng 10/2010, tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ – Hải Phòng với thời gian thuê 40 năm bắt đầu từ tháng 10/2007, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm bắt đầu từ tháng 12/2015 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quản sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất .

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

24. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền	**3.870.723.372.263**	**3.483.868.789.231**
Trong đó:		
Tiền mặt	10.130.380.662	8.081.845.815
Tiền gửi ngân hàng	3.860.319.725.182	3.475.359.795.561
Tiền đang chuyển	273.266.419	427.147.855
Các khoản tương đương tiền	2.671.266.518.431	2.263.408.622.600
Tổng	**6.541.989.890.694**	**5.747.277.411.831**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 2,9% đến 4,0%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 137.345,23 nghìn USD; 244,70 nghìn GBP; 1,89 nghìn EUR và 1.532,18 nghìn RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	31/03/2022 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn	2.646.167.113.189	2.646.167.113.189	2.676.700.567.303	2.676.700.567.303
Tổng	**2.646.167.113.189**	**2.646.167.113.189**	**2.676.700.567.303**	**2.676.700.567.303**

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 3,2% đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,8% đến 6,55%/năm).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.591.497.793.953	1.635.248.057.021
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) tại Tp. Hồ Chí Minh	347.540.594.431	252.496.624.027
Liên danh TPSK	165.053.953.739	297.761.391.378
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	154.118.393.194	156.738.176.730
Chevron Thailand Exploration and Production Ltd	127.351.861.205	195.017.834.095
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	116.669.645.492	118.773.558.216
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	92.053.334.912	82.293.897.273
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	85.564.226.150	71.317.203.829
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	79.234.215.917	67.053.976.870
North Oil Company	68.732.854.208	84.382.055.890
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	37.523.608.461	43.254.728.491
Tổng công ty Khí Việt Nam	60.405.424.719	125.909.830.714
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	51.862.950.924	32.902.457.057
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49.843.727.104	34.200.373.634
Hyundai Heavies Industries	47.196.211.502	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	37.523.608.461	43.254.728.491
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Daewoo Shipbuilding & Marine Engineering Co., Ltd	34.377.801.620	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	33.773.674.495	38.513.085.853
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	27.276.423.738	30.073.584.916
VPĐH Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	27.241.679.542	18.934.669.505
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	25.998.200.586	-
Japan VietNam Petroleum Company Limited	23.786.619.992	18.404.729.002
CUEL Pte Ltd	23.619.835.099	5.774.336.302
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	17.049.081.724	15.867.760.824
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	17.189.600.763	24.999.950.417
Sapura Fabrication Sdn.Bhd.	9.901.560.670	33.969.673.393
Khách hàng khác	473.125.045.448	541.427.973.219
Tổng	**3.862.715.038.708**	**4.005.773.767.806**

4. Phải thu khác:

a. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp:		
Chevron Thailand Exploration and Production Ltd	42.300.506.588	-
PTTEP International Limited	32.048.661.094	16.498.055.302
Tổng công ty Khí Việt Nam	21.754.188.000	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	16.410.907.910	12.188.084.868
VPĐH ENI Việt Nam B.V tại Thành phố Hồ Chí Minh	9.275.669.500	642.118.538
Korea National Oil Corporation	8.037.352.906	493.621.720
Japan VietNam Petroleum Company Limited	7.157.184.786	304.098.900
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.691.643.250	1.670.000.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.386.642.484	4.150.042.484
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.307.541.573	4.291.319.436
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	5.139.612.957
PTSC Ca Rong Do Ltd.	-	167.778.181.818
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	68.696.620.110	37.174.931.265
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	24.850.517.656	30.237.827.359
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	20.303.030.582	13.955.469.103
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	16.103.397.445	33.416.954.634
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	10.061.561.353	10.061.561.353
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	6.219.161.494	6.219.161.494
Khác	69.971.931.819	80.630.054.024
Tổng	**381.318.135.631**	**435.483.138.153**

b. Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Đặt cọc đảm bảo nghĩa vụ thực hiện dự án, cung cấp dịch vụ.:		
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	34.736.526.000
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	30.573.790.000
Đặt cọc để mở bảo lãnh thực hiện dự án:		
Ngân hàng BNP Paribas	63.708.645.937	63.680.518.499
Khác	23.095.262.486	23.290.679.199
Tổng	**152.114.224.423**	**152.281.513.698**

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2022 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	17.459.964.469	-
Nguyên liệu, vật liệu	347.474.238.659	(2.191.166.161)	317.084.388.344	(2.191.166.161)
Công cụ, dụng cụ	42.934.403.290	-	39.612.745.455	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.063.785.094.224	-	1.710.624.217.836	-
Hàng hoá	14.748.493.732	-	3.504.025.621	-
Cộng	**1.468.942.229.905**	**(2.191.166.161)**	**2.088.285.341.725**	**(2.191.166.161)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	31/03/2022 (VND)
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	321.074.412.083
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	202.487.186.615
Dự án Gallaf – Giai đoạn 1	170.211.577.005
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	150.099.481.285

6. Chi phí trả trước

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Thuê đất tại Cảng Phú Mỹ và thuê bãi tại Vũng Tàu	22.426.066.732	4.787.092.096
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	15.710.577.973	15.374.902.246
Công cụ, dụng cụ	6.405.503.703	11.777.860.629
Sửa chữa, bảo dưỡng	11.359.187.986	559.300.792
Khác	6.407.212.765	5.706.546.784
Tổng	**62.308.549.159**	**38.205.702.547**
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Thuê văn phòng tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn	268.415.098.719	270.158.138.070
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	106.653.774.386	107.720.312.129
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	89.492.068.239	90.114.098.310
Sửa chữa, bảo dưỡng	72.899.312.332	84.130.616.375
Công cụ, dụng cụ	33.436.194.614	31.981.257.533

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuê xưởng tại căn cứ Cảng Vũng Tàu	7.149.423.825	13.522.045.426
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.047.819.020	3.068.967.463
Khác	10.101.108.421	10.083.772.313
	591.194.799.556	**610.779.207.619**

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	638.545.580	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.931.526.988	6.114.531.893
Thuế thu nhập cá nhân	3.824.620.912	2.427.238.283
Các loại thuế khác	64.828.592	64.828.592
Tổng	**9.459.522.072**	**8.606.598.768**

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	**3.557.800.213.557**	**2.590.316.592.679**	**5.651.302.690.111**	**204.452.752.247**	**114.473.472.843**	**12.118.345.721.437**
Tăng trong năm	**469.000.000**	**20.657.071.032**	**3.075.000.000**	**3.013.154.818**	**100.000.000**	**27.314.225.850**
Mua trong năm	469.000.000	20.657.071.032	3.075.000.000	1.841.741.818	100.000.000	26.142.812.850
Tăng khác	-	-	-	1.171.413.000	-	1.171.413.000
Giảm trong năm	**1.438.511.530**	**3.023.227.522**	**160.774.980.326**	**659.874.582**	**-**	**165.896.593.960**
Thanh lý, nhượng bán	1.438.511.530	1.851.814.522	160.774.980.326	659.874.582	-	164.725.180.960
Giảm khác	-	1.171.413.000	-	-	-	1.171.413.000
Số dư tại 31/03/2022	**3.556.830.702.027**	**2.607.950.436.189**	**5.493.602.709.785**	**206.806.032.483**	**114.573.472.843**	**11.979.763.353.327**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	**2.459.177.451.558**	**1.866.476.945.379**	**4.596.380.216.080**	**184.620.900.726**	**43.275.362.145**	**9.149.930.875.888**
Tăng trong năm	**22.585.983.390**	**39.417.287.809**	**52.559.708.318**	**4.725.094.917**	**1.139.435.702**	**120.427.510.136**
Khấu hao trong năm	22.585.983.390	39.417.287.809	52.559.708.318	3.554.059.310	1.139.435.702	119.256.474.529
Tăng khác	-	-	-	1.171.035.607	-	1.171.035.607
Giảm trong năm	**344.211.682**	**2.165.025.238**	**160.821.863.426**	**1.294.585.711**	**-**	**164.625.686.057**
Thanh lý, nhượng bán	344.211.677	993.989.637	160.821.863.426	1.294.585.711	-	163.454.650.451
Giảm khác	5	1.171.035.601	-	-	-	1.171.035.606
Số dư tại 31/03/2022	**2.481.419.223.266**	**1.903.729.207.950**	**4.488.118.060.972**	**188.051.409.932**	**44.414.797.847**	**9.105.732.699.967**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	**1.098.622.761.999**	**723.839.647.300**	**1.054.922.474.031**	**19.831.851.521**	**71.198.110.698**	**2.968.414.845.549**
Số dư tại 31/03/2022	**1.075.411.478.761**	**704.221.228.239**	**1.005.484.648.813**	**18.754.622.551**	**70.158.674.996**	**2.874.030.653.360**

Tại ngày 31/03/2022, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 6.216 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.653 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.590 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.590 tỷ đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	**1.473.220.117**	**123.943.378.889**	**1.839.261.714**	**127.255.860.720**
Tăng trong năm	**-**	**1.215.380.000**	**320.000.000**	**1.535.380.000**
Mua trong năm	-	1.215.380.000	320.000.000	1.535.380.000
Giảm trong năm	**163.000.117**	**404.522.500**	**-**	**567.522.617**
Thanh lý, nhượng bán	163.000.117	404.522.500	-	567.522.617
Số dư tại 31/03/2022	**1.310.220.000**	**124.754.236.389**	**2.159.261.714**	**128.223.718.103**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	**405.804.250**	**111.676.854.740**	**1.839.261.714**	**113.921.920.704**
Tăng trong kỳ	**169.551.217**	**1.771.470.819**	**26.666.667**	**1.967.688.703**
Khấu hao trong năm	6.551.100	1.771.470.819	26.666.667	1.804.688.586
Tăng khác	163.000.117	-	-	163.000.117
Giảm trong năm	**163.000.117**	**404.522.500**	**-**	**567.522.617**
Thanh lý, nhượng bán	163.000.117	404.522.500	-	567.522.617
Tại ngày 31/03/2022	**412.355.350**	**113.043.803.059**	**1.865.928.381**	**115.322.086.790**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2022	**1.067.415.867**	**12.266.524.149**	**-**	**13.333.940.016**
Số dư tại 31/03/2022	**897.864.650**	**11.710.433.330**	**293.333.333**	**12.901.631.313**

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Tăng trong năm	31/03/2022
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	55.415.281.827	1.183.817.964	56.599.099.791
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	173.865.504.627	-	172.681.686.663

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/3/2022 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
Tổng	**371.124.391.197**	**69.815.950.708**	**371.124.391.197**	**69.815.950.708**

b. Xây dựng cơ bản dở dang (*chi tiết theo các công trình*):

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m2 tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu	49.463.685.500	49.463.685.500
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	35.101.032.941	35.101.032.941
Sửa chữa nâng cấp Bến sà lan 1500-2500DWT	18.446.100.669	13.411.875.007
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu DVDKTH Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Hoán cải sà lan PTSC 01	1.698.654.400	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	10.805.407.316	10.097.410.743
Tổng	**121.395.236.263**	**113.954.359.628**

12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.199.653.580.210	3.317.174.459.671
Trong năm	162.366.816.883	506.796.118.343
Trừ: Lợi nhuận được chia	(92.616.000.000)	(548.447.100.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(5.524.659.916)	(75.869.897.804)
Tổng	**4.888.556.776.412**	**4.824.330.619.445**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến

tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.Vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam.Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ Phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	28.125.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	**41.655.000.000**	**41.655.000.000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(24.106.880.167)	(24.758.595.673)
	17.548.119.833	**16.896.404.327**

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VND

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2021	**381.018.014.842**	**9.821.024.379**	**4.265.132.414**	**1.248.841.592**	**(2.852.362.434)**	**(554.067.854.137)**	**(195.212.735.754)**	**(355.779.939.098)**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(313.862.876)	(9.420.972.015)	(3.520.090.860)	(1.162.285.293)	(352.732.251)	(11.252.018.599)	(1.633.425.557)	(27.655.387.451)
Tại ngày 31/03/2022	**380.704.151.965**	**400.052.364**	**745.041.554**	**86.556.299**	**(3.205.104.685)**	**(565.319.872.736)**	**(196.846.161.311)**	**(383.435.326.549)**

Tài sản thuế hoãn lại	462.463.258.518
Chi phí thuế hoãn lại	845.898.585.067

15. Phải trả người bán ngắn hạn:

	31/03/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.509.081.457.329	1.509.081.457.329	1.506.278.128.866	1.506.278.128.866
Công ty CGG Services SA	227.760.271.119	227.760.271.119	113.731.272.637	113.731.272.637
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	219.253.910.535	219.253.910.535	109.483.652.058	109.483.652.058

	31/03/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CGG Marine B.V.	172.365.352.596	172.365.352.596	86.070.019.205	86.070.019.205
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	61.666.840.044	61.666.840.044	44.197.707.828	44.197.707.828
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
Shelf Subsea Solutions Pte. Ltd	58.865.124.946	58.865.124.946	70.141.248.588	70.141.248.588
Velocity Energy Pte. Ltd	55.571.978.114	55.571.978.114	68.588.751.616	68.588.751.616
Seatrax UK Ltd	49.785.903.432	49.785.903.432	-	-
Technip Marine (M) Sdn Bhd	49.574.094.474	49.574.094.474	49.444.658.196	49.444.658.196
Công ty CP SCI E&C	45.912.280.686	45.912.280.686	45.912.280.686	45.912.280.686
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
ArcelorMittal Singapore Pte. Ltd	39.512.174.165	39.512.174.165	-	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	36.193.400.000	36.193.400.000	24.827.000.000	24.827.000.000
Rosemary Overseas Ltd	34.470.022.980	34.470.022.980	35.491.642.920	35.491.642.920
Ocean Works Asia Pte. Ltd	27.740.778.090	27.740.778.090	27.668.347.860	27.668.347.860
PTSC South East Asia Private Limited	27.272.291.765	27.272.291.765	56.218.405.200	56.218.405.200
Ultra Deep Van Gogh Pte. Ltd	26.269.618.023	26.269.618.023	121.008.007.292	121.008.007.292
Công ty TNHH Đối tác Dầu mỏ	25.118.451.536	25.118.451.536	12.559.225.768	12.559.225.768
Fjords Processing Korea Co. Ltd	24.094.530.000	24.094.530.000	-	-
Công ty TNHH MTV Linh Ngọc Ngân	23.532.673.956	23.532.673.956	11.766.336.978	11.766.336.978

	31/03/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Fecon	23.028.036.135	23.028.036.135	33.924.635.591	33.924.635.591
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	21.544.484.043	21.544.484.043	22.170.483.295	22.170.483.295
Công ty TNHH Dịch vụ Lặn Lam Hồng	19.312.849.341	19.312.849.341	13.708.162.384	13.708.162.384
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.363.218.891	18.363.218.891	27.021.667.086	27.021.667.086
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH Thương mại Và Sản xuất Nam Tiến Thịnh	16.081.254.000	16.081.254.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	15.760.582.979	15.760.582.979	35.831.702.252	35.831.702.252
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại VP	15.004.000.000	15.004.000.000	6.575.800.000	6.575.800.000
Black & Veatch International Co.	14.417.535.951	14.417.535.951	14.379.892.254	14.379.892.254
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Miền Nam	14.279.747.521	14.279.747.521	1.102.467.952	1.102.467.952
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	12.942.791.768	12.942.791.768	-	-
Công ty CP xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	11.920.764.879	11.920.764.879	13.020.056.401	13.020.056.401
Toisa Limited	11.624.139.280	11.624.139.280	11.583.707.491	11.583.707.491
Công ty CP Vận tải đa phương thức Vietranstimex	10.248.174.973	10.248.174.973	6.456.476.643	6.456.476.643
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237
Người bán khác	753.027.193.252	753.027.193.252	1.569.933.782.367	1.569.933.782.367
Tổng	**3.814.195.638.869**	**3.814.195.638.869**	**4.281.695.231.480**	**4.281.695.231.480**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.745.197.202	10.545.280.024
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	271.974.085	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.803.416.927	144.261.539.737
Thuế thu nhập cá nhân	31.108.888.097	9.893.805.640
Các loại thuế khác	15.957.669.062	19.737.545.978
Tổng	**88.887.145.373**	**184.438.171.379**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2021 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/03/2022 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.545.280.022	25.950.179.130	26.388.807.532	10.106.651.620
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.632.184.596	2.360.210.511	271.974.085
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.991.763.546	1.991.763.546	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.560.778.030	33.345.093.263	145.620.211.186	26.285.660.107
Thuế thu nhập cá nhân	7.466.567.357	70.539.497.592	50.721.797.764	27.284.267.185
Thuế tài nguyên	-	4.211.547	4.211.547	-
Thuế nhà đất	-	160.780.960	160.780.960	-
Thuế môn bài	-	49.000.000	48.000.000	1.000.000
Các loại thuế khác	19.258.947.202	25.647.698.419	29.428.575.317	15.478.070.304
Các khoản phải nộp khác	-	221.165.652	221.165.652	-
Tổng	**175.831.572.611**	**160.541.574.705**	**256.945.524.015**	**79.427.623.301**

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	9.459.522.072
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	88.887.145.373

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí Dự án Gallaf 3– Giai đoạn 3	1.051.127.145.647	767.489.265.772
Chi phí Dự án SHWE	161.907.166.589	72.615.143.923
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.020.802.343	4.729.162.365
Chi phí Dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	27.726.930.636
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	26.152.281.854	38.810.450.468

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	14.259.026.057	14.259.026.057
Chi phí Dự án PVN15	10.560.739.300	10.626.044.225
Chi phí Dự án NH3	8.535.629.539	8.551.130.249
Chi phí Dự án giàn Đại Hùng 01	6.632.206.005	6.632.206.005
Chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	1.675.927.248	5.482.085.962
Chi phí thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho gói thầu 2021-2022 SAT DSV campaign - Thailand	218.318.668.183	47.900.627.156
Chi phí dịch vụ cung cấp nhiên liệu cho Repsol tại Malaysia	25.956.033.173	-
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	25.655.868.457	24.791.501.909
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO BĐ 01, FSO Golden Star	24.368.099.657	25.936.490.807
Chi phí dịch vụ cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	18.138.022.797	48.325.341.906
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	16.331.363.208	11.346.693.992
Chi phí thực hiện các dịch vụ cung cấp cho Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	10.389.030.960	2.263.509.892
Chi phí dịch vụ đo gió, sóng và dòng chảy bằng thiết bị Flidar - Dự án điện gió Thăng Long	4.582.041.135	2.387.320.382
Chí phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	41.250.000.000	40.000.000.000
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ, Cảng Vũng Tàu	21.562.124.403	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, phương tiện thiết bị	13.471.111.386	-
Chi phí phải trả khác	40.994.465.852	51.935.467.897
Tổng	**1.825.614.684.429**	**1.211.808.399.603**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Cung cấp dịch vụ cho FSO Golden Star	20.362.103.871	-
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	11.798.700.000	12.042.250.000
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	8.636.363.624	17.272.727.261
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí Dự án thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho gói thầu 2021-2022 SAT DSV campaign - Thailand	-	17.600.454.300
Dịch vụ khác	3.697.399.292	5.646.047.092
Tổng	**49.698.366.571**	**57.765.278.437**

b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:

Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	184.567.213.766	185.868.163.712
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	1.641.300.000	1.685.750.000
Tổng	**186.208.513.766**	**187.553.913.712**

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thuỷ	415.506.138.472	414.334.908.728
Tiền lương phải trả cho người lao động	114.301.485.523	34.297.622.077
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	19.018.061.974	20.292.705.013
Bảo hiểm bắt buộc	16.961.756.972	11.373.787.948
Khác	67.818.496.366	106.430.619.359
Tổng	**633.605.939.307**	**586.729.643.125**

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận và các Công ty con đang thực hiện thủ tục để chi trả cho các cổ đông.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:			-	-
Vay ngắn hạn	11.882.530.180	11.882.530.180	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	710.774.964.284	710.774.964.284	711.101.884.029	711.101.884.029
Tổng	**722.657.494.464**	**722.657.494.464**	**711.101.884.029**	**711.101.884.029**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: (chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	710.774.964.284	710.774.964.284	711.101.884.029	711.101.884.029
Trong năm thứ hai	84.326.099.069	84.326.099.069	87.023.794.069	87.023.794.069
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	251.039.517.208	251.039.517.208	257.329.621.016	257.329.621.016
Sau năm năm	172.323.218.090	172.323.218.090	189.690.259.784	189.690.259.784
	1.218.463.798.652	**1.218.463.798.652**	**1.245.145.558.898**	**1.245.145.558.898**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	710.774.964.284	710.774.964.284	711.101.884.029	711.101.884.029
Số phải trả sau 12 tháng	**507.688.834.368**	**507.688.834.368**	**534.043.674.869**	**534.043.674.869**

21. Dự phòng phải trả

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn	41.579.866.001	41.579.866.001
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	5.298.420.000	5.298.420.000
Khác	1.690.652.165	2.669.320.069
Tổng	**48.568.938.166**	**49.547.606.070**

b. Dài hạn:	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	560.877.480.963	560.877.480.963
Dự án Gallaf – Giai đoạn 1	251.386.169.293	251.386.169.293
Dự án Sư Tử Trắng FullField	164.942.040.802	164.942.040.802
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	66.621.273.873	66.621.273.873
Dự án chế tạo và hạ thủy chân đế LQ Jacket	6.341.602.205	6.341.602.205
Dự án NPK	5.369.614.670	5.369.614.670
Dự án NH3	4.828.044.991	4.828.044.991
Các dự án khác	14.695.472.802	14.061.568.312
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	15.068.426.580	13.662.069.630
Tổng	**1.090.130.126.179**	**1.088.089.864.739**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	**4.779.663**	**39.617**	**2.995.105**	**738.567**	**3.970.851**	**360.315**	**12.884.117**
Tăng trong năm	-	-	**86.564**	**76.104**	**601.160**	-	**763.828**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	76.104	601.160	-	677.264
Phân phối lợi nhuận	-	-	86.563	-	-	-	86.563
Giảm trong năm	-	-	-	**86.531**	**951.174**	**75.918**	**1.113.623**
Chia cổ tức	-	-	-	75.981	477.966	-	553.947
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.523	472.597	-	483.120
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	75.918	75.918
Giảm khác	-	-	-	27	612	-	639
Số dư tại 31/12/2021	**4.779.663**	**39.617**	**3.081.668**	**728.140**	**3.620.837**	**284.397**	**12.534.322**
Số dư tại 01/01/2022	**4.779.663**	**39.617**	**3.081.668**	**728.140**	**3.620.837**	**284.397**	**12.534.322**
Tăng trong năm	-	-	-	**34.047**	**216.247**	-	**250.294**
Lãi trong năm nay	-	-	-	34.047	216.247	-	250.294
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	**5.506**	**5.506**
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	5.506	5.506
Số dư tại 31/03/2022	**4.779.663**	**39.617**	**3.081.668**	**762.187**	**3.837.084**	**278.891**	**12.779.111**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	**100**	**4.779.662.900.000**	**100**	**4.779.662.900.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	1.000

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**477.966.290**	**477.966.290**
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.081.668.462.589	3.081.668.462.589

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	**31/03/2022**	**31/12/2021**
Dollar Mỹ (USD)	137.345.232	115.197.762
Euro (EUR)	1.884	1.887
Bảng Anh (GBP)	244.706	244.708
Rúp Nga (RUB)	1.532.180	1.532.395

25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	**400.000**	**200.000**	**300.000**	**350.000**	**400.000**	**400.000**	**1.171.499**	**28.786**	**500.000**	**3.750.285**
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho cổ đông Tổng công ty	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2022 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	5.795	14.780	4.215	4.585	9.883	121	38.239	1.462	(1.400)	2.147	**79.825**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty	4.923	7.538	4.012	2.733	5.405	61	19.514	777	(714)	1.529	**45.778**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	872	7.242	203	1.852	4.478	59	18.726	685	(686)	618	**34.047**

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31/03/2022 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	1.491.969	608.547	824.649	466.614	780.081	530.164	194.031	100.460	759.424	-	**5.755.939**
Tổng nợ phải trả	729.556	299.311	716.018	68.917	243.009	76.736	1.090.956	57.184	207.141	-	**3.488.827**
Tài sản thuần	**762.413**	**309.236**	**108.631**	**397.698**	**537.072**	**453.428**	**(896.924)**	**43.276**	**552.283**	-	**2.267.112**
Chi tiết như sau:											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	-	**3.750.285**
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	68.892	39.125	-	7.784	44.351	-	**503.148**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	53.670	103.024	(196.076)	24.364	68.180	14.302	(2.068.423)	6.706	7.932	-	**(1.986.321)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	47.876	88.244	(200.291)	19.779	58.297	14.182	(2.106.662)	5.244	9.332	-	**(2.064.000)**
- LNST chưa phân phối kỳ này	5.795	14.780	4.215	4.585	9.883	121	38.239	1.462	(1.400)	-	**77.678**

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**114.730**	**151.525**	**5.221**	**160.619**	**243.330**	**222.180**	**(439.223)**	**16.533**	**270.619**	**16.653**	**762.187**
Chi tiết như sau:											-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	-	**1.523.362**
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	31.213	19.171	-	2.646	21.732	-	**133.916**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.076	50.482	(9.424)	9.840	30.890	7.008	(1.012.904)	401	3.887	16.653	**(895.092)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	7.204	43.240	(9.627)	7.988	26.412	6.949	(1.031.630)	(284)	4.573	16.036	**(929.139)**
- LNST chưa phân phối kỳ này	872	7.242	203	1.852	4.478	59	18.726	685	(686)	618	**34.047**

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu VND

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.900.620	5.789.992	610.468	2.165.675	6.095.866	1.491.820	1.179.090	19.233.530
Lãi từ công ty liên kết								3.263.880
Tài sản không phân bổ								2.147.700
Tổng tài sản								**24.645.109**
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	856.061	3.001.091	1.749.790	414.723	4.481.924	723.781	322.509	11.549.879
Nợ phải trả không phân bổ								316.120
Tổng nợ phải trả								**11.865.998**

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO,FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	321.021	432.729	74.656	313.587	2.048.126	424.934	154.320	3.769.373
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	64.442	93.160	-	29.524	102.122	58.024	23.610	370.882
Tổng doanh thu	**385.462**	**525.888**	**74.656**	**343.112**	**2.150.248**	**482.959**	**177.930**	**4.140.255**
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	293.326	380.859	87.086	243.186	2.011.736	420.314	140.196	3.576.703
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	64.442	93.160	-	29.524	108.634	58.024	16.509	370.294
Tổng giá vốn	**357.768**	**474.018**	**87.086**	**272.710**	**2.120.371**	**478.339**	**156.706**	**3.946.997**
Lợi nhuận gộp bộ phận	**27.695**	**51.870**	**(12.430)**	**70.402**	**36.390**	**4.620**	**14.124**	**192.670**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								165.712
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								162.367
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								64.255
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								57.715
Lợi nhuận trước thuế								**311.295**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								61.000
Lợi nhuận trong năm								**250.294**

VI. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	10.958.839.794	7.246.722.248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.712.100.666.551	1.398.074.540.543
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.046.313.567.429	1.208.353.548.069
Tổng	**3.769.373.073.774**	**2.613.674.810.860**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.447.560.096	5.653.527.564
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.558.807.293.427	1.242.315.235.401
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.008.447.864.011	1.187.032.600.921
Tổng	**3.576.702.717.534**	**2.435.001.363.886**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.061.495.359	52.417.083.130
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.828.327.367	23.043.869.714
Khác	755.850	-
Tổng	**85.890.578.576**	**75.460.952.844**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	11.488.395.389	12.097.517.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.798.645.165	5.800.162.467
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(651.715.506)	1.099.247.644
Khác	-	32.011.708
Tổng	**21.635.325.048**	**19.028.939.322**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	74.563.343.582	92.120.098.218
Chi phí khấu hao	5.000.484.469	7.541.405.454
Dịch vụ mua ngoài	42.915.420.746	38.475.023.189
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.951.109.255)	10.076.675.306
Khác	30.908.832.507	42.628.096.094
Tổng	**150.436.972.050**	**190.841.298.261**

b. Chi phí bán hàng

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	1.194.269.971	4.069.031.616
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng	4.047.992.928	5.892.758.545
Khác	10.033.195.645	12.443.440.510
Tổng	**15.275.458.544**	**22.405.230.671**

6. Thu nhập khác

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62.463.900.239	78.505.151
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng từ khách hàng	591.270.776	2.540.252.302
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	26.995.869.520
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	-	12.933.752.687
Khác	278.437.336	78.440.506
Tổng	**63.333.608.351**	**42.626.820.166**

7. Chi phí khác

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Tiền phạt, bồi thường	608.631.260	121.457.940
Khác	2.154.985.685	141.155.565
Tổng	**2.763.616.945**	**262.613.505**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**311.294.862.324**	**220.834.862.079**
Các khoản điều chỉnh giảm	(203.422.130.760)	(9.120.648.066)
Các khoản điều chỉnh tăng	67.203.354.621	70.690.911.278
Thu nhập chịu thuế	**175.076.086.186**	**282.405.125.291**
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	175.076.086.186	282.405.125.291
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**35.015.217.237**	**56.481.025.058**
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	35.015.217.237	56.481.025.058
Miễn giảm thuế	(1.903.862.556)	(2.361.685.257)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	233.738.582	565.347.196
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**33.345.093.262**	**54.684.686.998**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	947.729.978.010	535.516.939.093
Chi phí nhân công	558.789.270.346	546.520.065.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.796.434.961	126.764.087.448
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	1.171.459.308.454	828.436.500.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.266.038.285.747	542.829.928.822
Khác	62.060.090.612	68.442.985.111
Tổng	**4.131.873.368.130**	**2.648.510.506.323**

VI. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Quý 1 Năm 2022, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	188.171.150.962	331.647.902.642
Tổng công ty Khí Việt Nam	250.016.059.993	147.346.497.070

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	93.399.970.391	113.364.083.700
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	128.927.602.246	111.974.345.233
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	67.618.224.680	53.079.878.516
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	61.469.509.655	68.029.108.072
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	32.875.241.441	29.233.437.058
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	17.957.156.821	6.700.382.186
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	9.484.607.969	455.695.422
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.869.118.000	3.724.132.500

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.625.280.233.517	1.635.248.057.021
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	156.738.176.730	156.738.176.730
Tổng công ty Khí Việt Nam	125.909.830.714	125.909.830.714
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	118.773.558.216	118.773.558.216
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	82.293.897.273	82.293.897.273
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	71.317.203.829	71.317.203.829
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	67.053.976.870	67.053.976.870
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	45.497.988.538	43.254.728.491
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	38.926.960.853	38.513.085.853
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	34.200.373.634	34.200.373.634
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	28.423.907.016	30.073.584.916
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	14.503.021.624	15.867.760.824
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.070.384.093	6.560.056.033

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	42.110.222.447	26.559.616.655
Tổng công ty Khí Việt Nam	21.754.188.000	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	16.410.907.910	12.188.084.868
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.691.643.250	1.670.000.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.386.642.484	4.150.042.484
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.307.541.573	4.291.319.436
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	5.139.612.957
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	894.056.546	2.426.756.746

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả người bán		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.509.081.457.329	1.506.278.128.866
PTSC South East Asia Private Limited	27.272.291.765	56.218.405.200
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.363.218.891	27.021.667.086
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	11.920.764.879	13.020.056.401
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	8.830.972.152	24.723.202.553
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	8.103.801.332	5.601.030.535
Công ty CP PVI	7.441.189.724	2.040.454.292
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Ltd	5.601.375.000	5.586.750.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	4.536.507.282	257.337.862
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.304.999.086	4.878.958.446
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.850.102.100	5.301.034.567
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.100.933.644	635.133.102

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng công ty Khí Việt Nam	37.791.032.173	37.791.032.173
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	45.816.725.642	45.816.725.642

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	781.044.054.435
Tổng công ty Khí Việt Nam	46.220.063.717	65.986.958.343

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả khác		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234

Dương Thị Ngọc Quý Người lập biểu	Nguyễn Văn Bảo Kế toán trưởng	Lê Mạnh Cường Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 522 /PTSC-TCKT	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2022*

V/v Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2022 so với Quý 1/2021.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Ngày 28/4/2022, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2022. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 1/2022 đạt 250.294 triệu đồng, tăng 86.550 triệu đồng, tương đương tăng 53% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2021. Biến động này chủ yếu là do:

- Lãi trong công ty liên doanh, liên kết tăng do Lợi nhuận từ các công ty liên doanh khi hợp nhất vào BCTC hợp nhất Quý 1/2022 cao hơn so so với Quý 1/2021.

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của dịch vụ cung ứng kho chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO, dịch vụ căn cứ cảng trong Quý 1/2022 cao hơn so với Quý 1/2021.

- Chi phí quản lý giảm do chi phí nhân viên quản lý và các khoản dự phòng phát sinh trong Quý 1/2022 thấp hơn so với Quý 1/2021.

- Thu nhập khác tăng do thu nhập từ thanh lý tài sản cố định phát sinh trong Quý 1/2022 cao hơn so với Quý 1/2021.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường